TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2023/DS-PT
Ngày 07 - 12 - 2023
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Mười

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Thị Thu Lan

Bà Trần Thị Túc

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trà Thảo Vân Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi***: Bà Huỳnh Thị Tuyết Nhung - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 67/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 11 năm 2023, về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 42/2023/DS-ST ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 121/2023/QĐ-PT ngày 21 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lưu Thị Kim N – sinh năm 1980; cư trú tại thôn D, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Bị đơn*: Ông Lê Nhật V – sinh năm 1988; cư trú tại số D đường T, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người kháng cáo:* Ông Lê Nhật V là bị đơn.

(Bà Lưu Thị Kim N và ông Lê Nhật V có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo Đơn khởi kiện đề ngày 03/3/2023, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Lưu Thị Kim N trình bày:*

Do quen biết ông Lê Nhật V thông qua mẹ của ông V là bà Ngô Thị V1 (trước đây, bà Lưu Thị Kim N làm công củ hành, củ tỏi cho bà V1) nên bà N đã cho ông V vay 02 lần tiền, tổng cộng là 200.000.000 đồng, cụ thể:

Lần 1: Ngày 14/12/2018, bà N cho ông V vay số tiền 100.000.000 đồng; thời hạn vay 01 tháng; ngày vay 14/12/2018, ngày hết hạn: 14/01/2019; để ông V phục vụ việc kinh doanh; lãi suất thỏa thuận (hai bên tự thỏa thuận miệng là 2.000.000 đồng/tháng), ông V đã trả lãi từ ngày vay tiền cho đến tháng 8/2022 âm lịch.

Lần 2: Ngày 22/03/2019 âm lịch (tức ngày 26/4/2019 dương lịch), ông V vay của bà N số tiền 100.000.000 đồng; lãi suất thỏa thuận (hai bên tự thỏa thuận miệng là 2.000.000 đồng/tháng); thời hạn vay 3 tháng, ông V đã trả lãi từ ngày vay tiền cho đến tháng 8/2022 âm lịch.

Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, bà N trình bày lãi suất của 02 lần vay, hai bên đều thỏa thuận là 20%/năm (trả lãi 1.600.000 đồng/tháng), ông V đã trả lãi cho bà từ tháng 01/2019 đến tháng 6/2020 (do dịch bệnh nên ông V không trả lãi cho bà); đến tháng 02/2022 ông V trả lãi lại, đến tháng 8/2022 thì không trả lãi nữa.

Theo đơn khởi kiện, bà N yêu cầu ông V phải trả cho bà tổng số tiền là 215.000.000 đồng (trong đó: Nợ gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 03/11/2022 đến ngày 03/3/2023 là 15.000.000 đồng), nhưng tại phiên tòa sơ thẩm, bà N thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông V trả số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng cho bà; bà N xin rút yêu cầu trả lãi 15.000.000 đồng.

** Tại Bản trình bày ý kiến đề ngày 26/4/2023, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là ông Lê Nhật V trình bày:*

Ông Lê Nhật V công nhận có vay của bà Lưu Thị Kim N 02 lần tiền như bà N đã trình bày, giấy mượn tiền ngày 14/12/2018 với số tiền 100.000.000 đồng và giấy mượn tiền ngày 22/3/2019 âm lịch (tức ngày 26/4/2019 dương lịch) với số tiền 100.000.000 đồng đều do ông V viết và ký tên, ông đã nhận đủ số tiền 200.000.000 đồng từ bà N; ông không thống nhất với mức lãi suất mà bà N đã trình bày, ông trả lãi cho bà N 5.000.000 đồng/tháng đối với mỗi giấy mượn tiền 100.000.000 đồng, khi trả lãi thì chỉ đưa tay, không có giấy nhận tiền lãi.

Đối với số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng, ông V đã trả xong cho bà N, cụ thể khoảng 15 giờ ngày 01/7/2022 âm lịch, mẹ ông V là bà Ngô Thị V1 có đưa cho ông mượn 200.000.000 đồng (bà V1 đã đếm đủ 200.000.000 đồng và đưa cho ông V nhưng ông không kiểm tra lại), sau đó, ông V gọi bà N lên kho làm hành, tỏi của mẹ ông, địa chỉ tại số H đường N, phường N, thành phố Q để trả 200.000.000 đồng. Bà N1 có kiểm tra từng xấp tiền thành 200.000.000 đồng, không đếm từng tờ tiền cụ thể. Vì chỗ thân quen lại tin tưởng bà N1 nên khi trả tiền cho bà N1, ông V không yêu cầu bà N1 viết giấy đã nhận 200.000.000 đồng.

Ông V có hỏi giấy nợ gốc thì bà N1 nói không mang theo nên ông nói bà N1 về xé bỏ giấy nợ gốc và bà N1 đã đồng ý.

Ông V đã trả nợ xong cho bà N1 vào ngày 01/7/2022 âm lịch, nên từ tháng 8/2022 bà N1 không yêu cầu trả lãi, đến khi ông V chuyển nhượng nhà và quyền sử dụng đất của ông V thì bà N1 lấy giấy nợ ra yêu cầu khởi kiện. Việc ông V trả tiền cho bà N1 có những người làm công cho mẹ ông gồm bà Trần Thị T, Nguyễn Thị P và Nguyễn Thị M chứng kiến; nhà ông V cũng có camera nhưng thời gian quá lâu nên ông không trích xuất được. Nay, ông V không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N1.

* *Bản án số 42/2023/DS-ST ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Q đã xử*:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lưu Thị Kim N. Buộc bị đơn ông Lê Nhật V phải trả cho bà Lưu Thị Kim N số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn bà Lưu Thị Kim N về việc ông Lê Nhật V phải trả tiền lãi từ ngày 03/11/2022 đến ngày 03/3/2023 với số tiền 15.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 17/7 và ngày 02/8/2023, ông Lê Nhật V có đơn kháng cáo, đơn kháng cáo bổ sung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị Kim N, buộc ông Lê Nhật V phải trả cho bà N số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đương sự kể từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Lê Nhật V làm trong hạn luật định là hợp lệ theo quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, được chấp nhận xem xét, giải quyết.

Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Lê Nhật V, ông V cho rằng đã trả cho nguyên đơn số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 01/7/2022 âm lịch, có nhiều người làm chứng. Tuy nhiên, lời trình bày của những người làm chứng có sự mâu thuẫn với nhau; ông V cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh việc ông đã trả xong nợ cho bà Lưu Thị Kim N; tại phiên tòa phúc thẩm, bà N không công nhận lời trình bày của ông V. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Nhật V, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 42/2023/DS-ST ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Q; về

tiền lãi, nguyên đơn đã rút yêu cầu, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã đình chỉ và bị đơn không kháng cáo đối với tiền lãi nên cấp phúc thẩm không xem xét; về án phí và chi phí tố tụng khác giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ngày 17/7/2023, Tòa án nhân dân thành phố Q xét xử vụ án nêu trên. Ngày 17/7 và ngày 02/8/2023, ông Lê Nhật V có đơn kháng cáo, đơn kháng cáo bổ sung là còn trong thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

[2] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả nợ cho nguyên đơn với tổng số tiền là 215.000.000 đồng (trong đó: Nợ gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 03/11/2022 đến ngày 03/3/2023 là 15.000.000 đồng). Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu, không yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn 15.000.000 đồng tiền lãi. Xét thấy, việc rút yêu cầu của nguyên đơn xuất phát từ sự tự nguyện, không bị đe dọa, ép buộc nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ đối với yêu cầu nêu trên của nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 144 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là có cơ sở. Bị đơn không kháng cáo nội dung này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn, ông Lê Nhật V:

[3.1] Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều thừa nhận bị đơn ông Lê Nhật V có vay của nguyên đơn bà Lưu Thị Kim N số tiền 200.000.000 đồng. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Theo đó, ông V phải có nghĩa vụ trả đủ tiền vay cho bà N khi đến hạn. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, ông V không đồng ý trả cho bà N số tiền 200.000.000 đồng. Bởi lẽ, ông cho rằng vào ngày 01/7/2022 âm lịch, ông đã trả cho bà N số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng do mẹ ông đưa. Ngoài ra, ông còn lấy tiền từ túi của mình để trả dứt điểm phần tiền lãi còn lại cho bà N, nhưng ông không nhớ rõ là bao nhiêu. Do quá thân thiết, tin tưởng nhau nên khi trả tiền cho bà N, ông không yêu cầu bà N viết giấy nhận tiền mà chỉ nhắc bà N về xé bỏ giấy nợ (lúc đó, bà N không mang theo hai giấy nợ gốc) và bà N đã đồng ý. Hơn nữa, tại thời điểm trả tiền cho bà N còn có người làm chứng.

[3.2] Bà N1 không thừa nhận lời trình bày của ông V. Bà N1 cho rằng ông V là người có trình độ, nhận thức nên khi bà N1 nhận đủ 200.000.000 đồng mà không yêu cầu bà trả lại giấy nợ gốc là không phù hợp. Những người làm chứng

là người làm công cho mẹ ông V, do đó không thể xem lời khai của người làm chứng là chứng cứ.

[3.3] Xét lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy: Ngoài lời khai của những người làm chứng là các bà Trần Thị T, Nguyễn Thị P và Nguyễn Thị M thì ông V không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh ông đã trả cho bà N1 đủ số tiền 200.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại các Bản tự khai đề ngày 07/6/2023 (bút lục 36-39), người làm chứng bà T, bà P và bà M đều trình bày rằng vào ngày 01/7/2022 âm lịch tại số nhà H đường N, thành phố Q có thấy mẹ ông V là bà Ngô Thị V1 đưa cho ông V số tiền là 200.000.000 đồng, sau đó, ông V đưa số tiền 200.000.000 đồng này cho bà N1. Trong khi đó, tại Biên bản đối chất ngày 21/6/2023 (bút lục 51-52), các bà T, P và M lại trình bày không biết chính xác số tiền bà V1 đưa cho ông V và ông V đưa cho bà N1 có đủ 200.000.000 đồng hay không. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T, bà M khai thêm các bà vừa làm củ hành, củ tỏi vừa nghe bà V1 nói đếm tiền để đưa cho ông V 200.000.000 đồng trả cho bà N1, các bà có thấy bà V1 đếm tiền nhưng không biết chính xác bà V1 có đếm đủ số tiền 200.000.000 đồng hay không, chỉ nghe bà V1 nói đếm 200.000.000 đồng chứ không nhìn bà V1 đếm từng tờ tiền thành 200.000.000 đồng. Sau khi bà V1 nói đếm 200.000.000 đồng thì đưa ông V trả cho bà N1 nên các bà không biết cụ thể chính xác số tiền có đúng 200.000.000 đồng hay không. Như vậy, lời trình bày của các bà M, P, T có sự mâu thuẫn với nhau. Mặt khác, theo tài liệu, chứng cứ do ông V cung cấp và lời khai của những người làm chứng nêu trên cũng không thể hiện việc ông V lấy tiền riêng từ túi của mình để trả thêm cho bà N1 ngoài số tiền mẹ ông đưa là 200.000.000 đồng. Do đó, không có căn cứ để xác định việc ông V đã trả tiền cho bà N1 như ông đã trình bày.

[3.4] Ngày 20/11/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi có Thông báo số 796/TB-TA yêu cầu ông V cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh ông đã trả đủ nợ cho bà N1 là 200.000.000 đồng. Tuy nhiên, hết thời hạn ấn định và tại phiên tòa phúc thẩm, ông V xác định không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh theo yêu cầu của Tòa án. Xét thấy, ông V kháng cáo, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nào mới nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông V, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí:

[4.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.000.000 đồng. Hoàn trả lại cho bà N1 5.370.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số 0004547 ngày 28/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

[4.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên ông V phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0006921 ngày

23/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q. Ông V đã nộp và chi phí xong.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[6] Các phần khác của bản án, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 90, khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 470 của Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Nhật V, giữ nguyên Bản án số 42/2023/DS-ST ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lưu Thị Kim N. Buộc bị đơn ông Lê Nhật V phải trả cho bà Lưu Thị Kim N số tiền nợ gốc là 200.000.000 (*Hai trăm triệu*) đồng.

2. Về án phí:

2.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Nhật V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.000.000 (*Mười triệu*) đồng. Hoàn trả lại cho bà Lưu Thị Kim N 5.370.000 (*Năm triệu ba trăm bảy mươi ngàn*) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số 0004547 ngày 28/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên ông Lê Nhật V phải chịu 300.000 (*Ba trăm ngàn*) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (*Ba trăm ngàn*) đồng theo Biên lai số 0006921 ngày 23/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q. Ông V đã nộp và chi phí xong.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Các phần khác của bản án, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND thành phố Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS thành phố Quảng Ngãi;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(*Đã ký và đóng dấu*)

Trần Mười